



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật

Ngày 31/12/2025	10,750 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	1.0%

DT thuần Q4/25
597
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.0 -11.1%
YoY: ▲ 291 95.3%

LN thuần Q4/25
155
tỷ VNĐ
QoQ: ▼149 -49.0%
YoY: ▼21.0 -11.9%

LN sau thuế Q4/25
120
tỷ VNĐ
QoQ: ▼134 -52.6%
YoY: ▼36.0 -22.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
41.9%
YoY: +/-▼ 3.2%

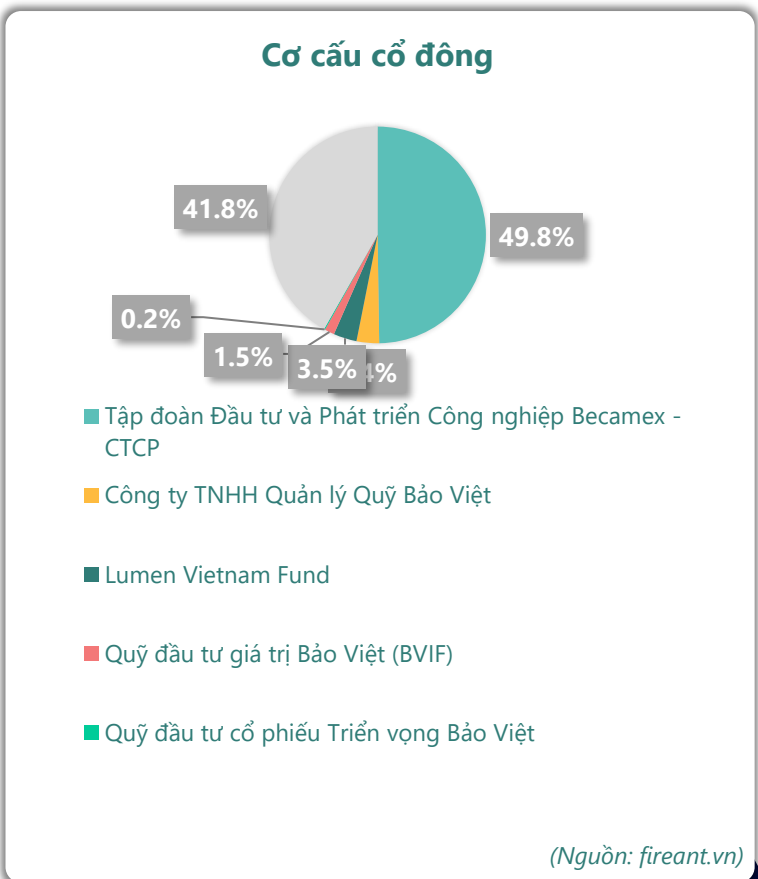
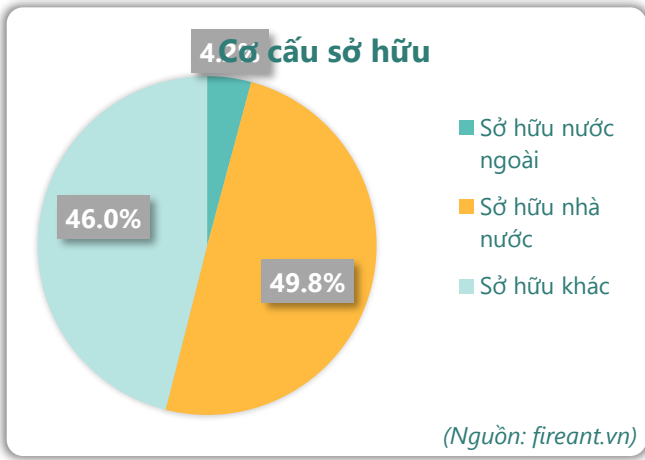
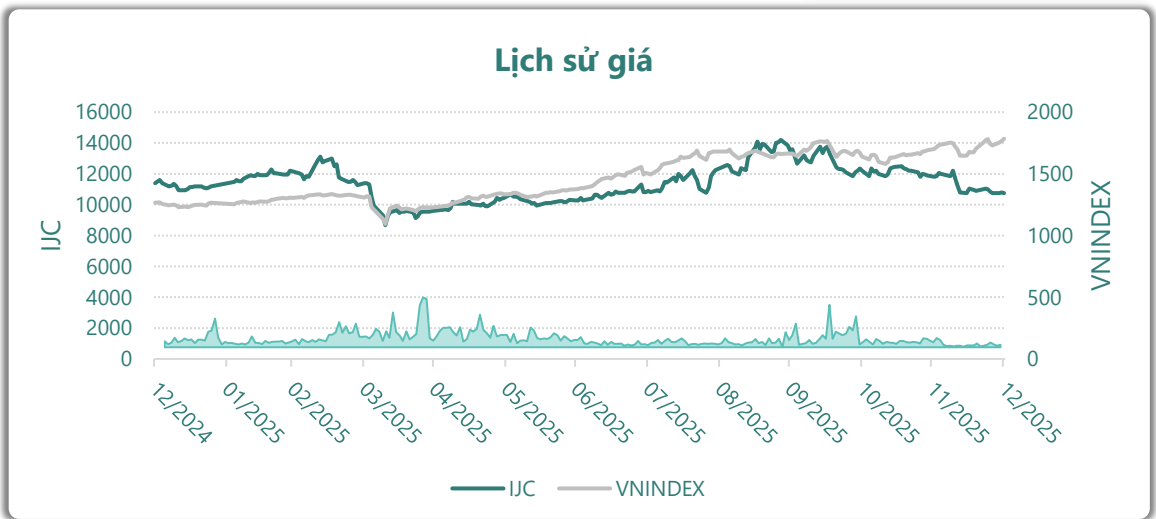
ROE 2025
7.9%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,674 - 14,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,768
Số lượng CPLH (CP)	629,580,640
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495,925
Sở hữu nước ngoài	4.2%
Beta	1.10
EPS	822
P/E	13.1

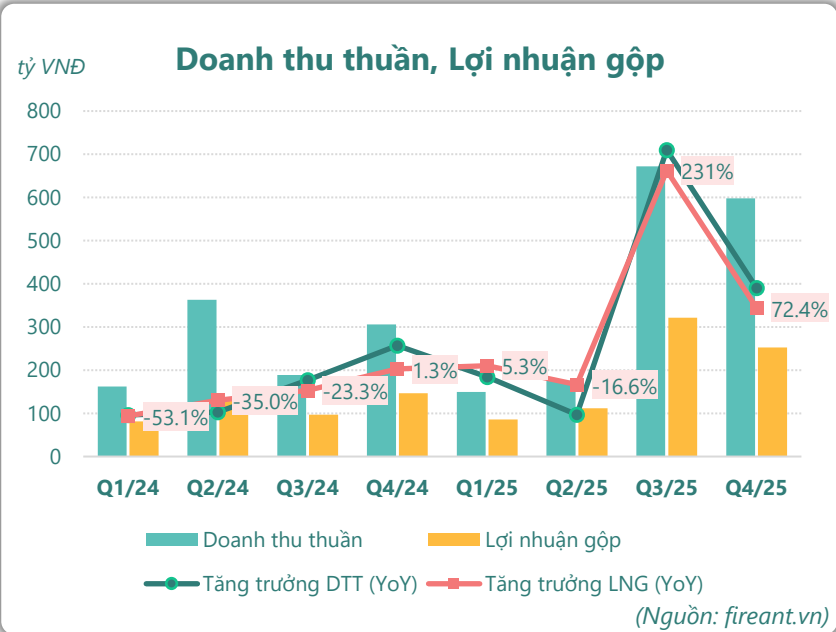
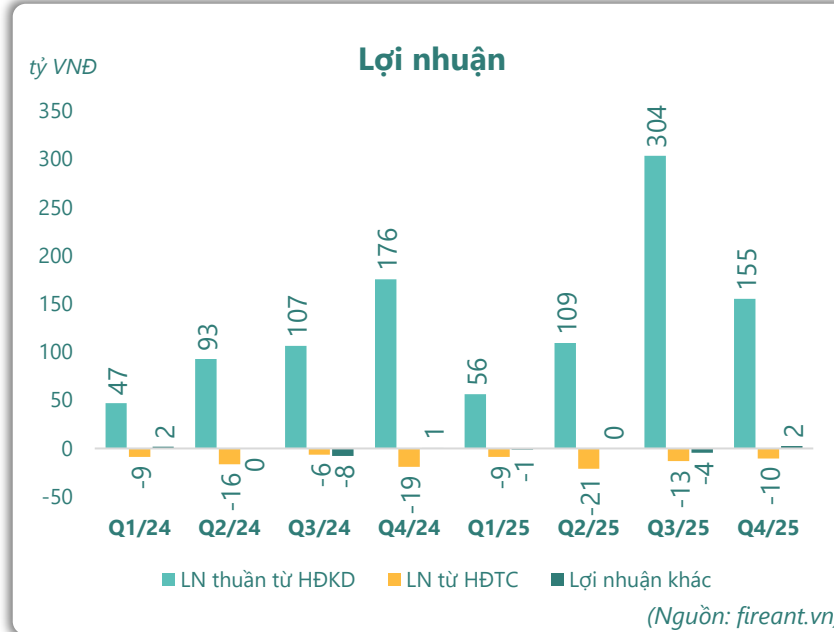
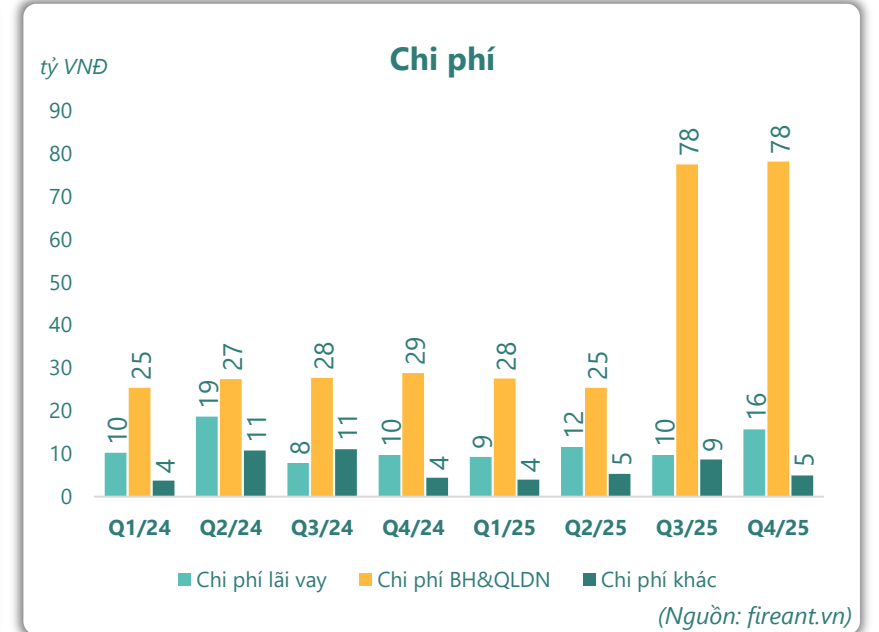
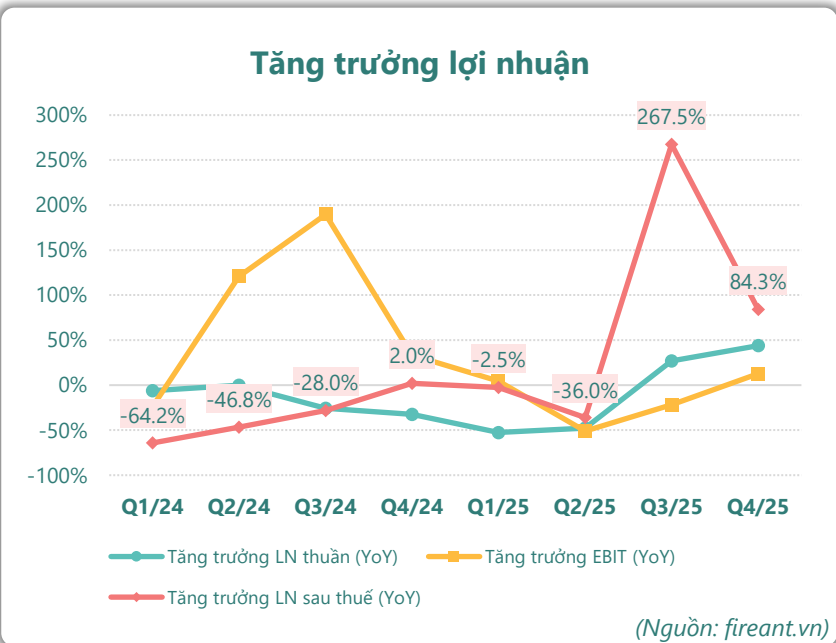
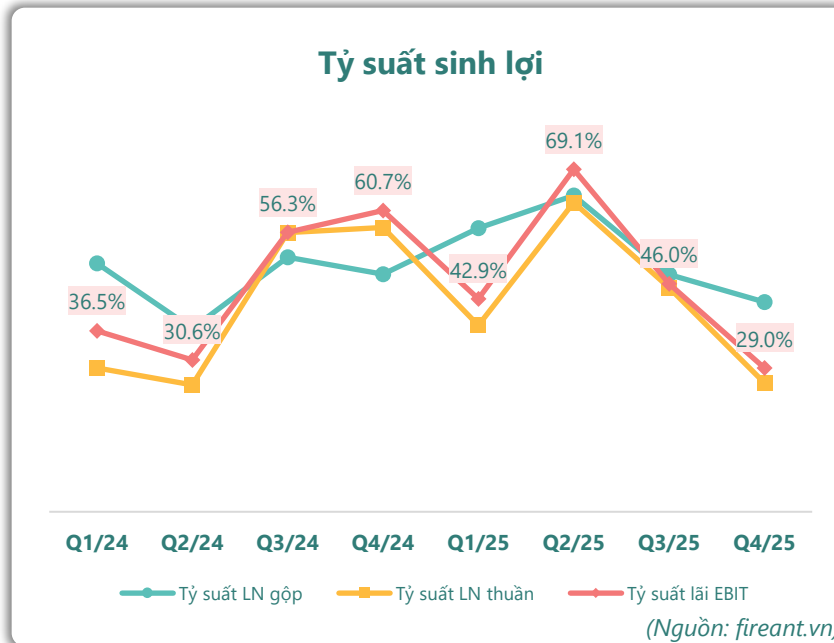
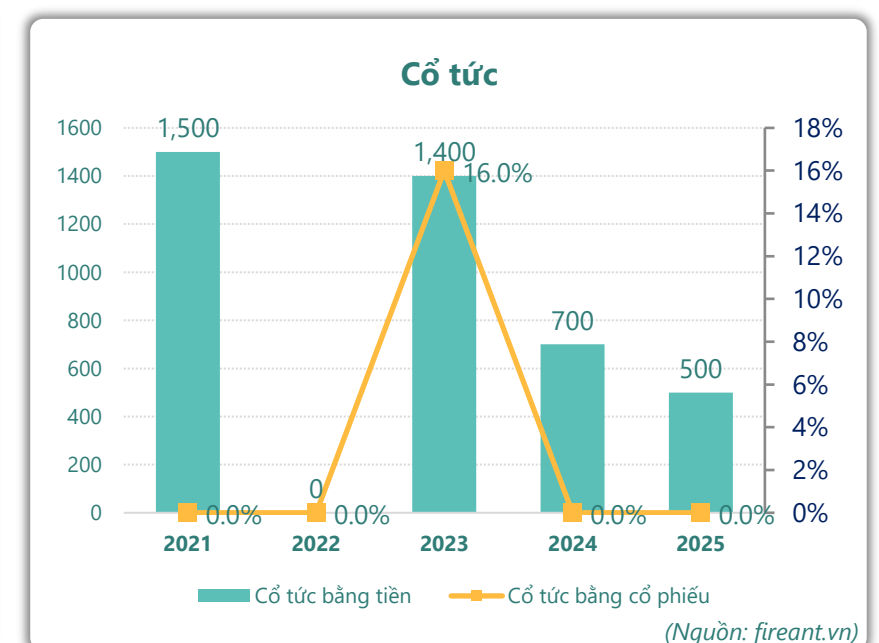
DT thuần 2025
1,594
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 574 56.2%

LN thuần 2025
624
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 203 48.4%

LN sau thuế 2025
518
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 164 46.2%



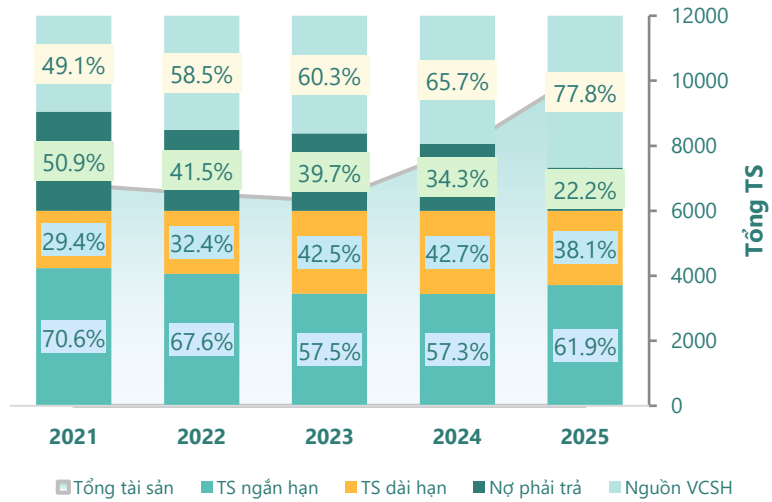
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

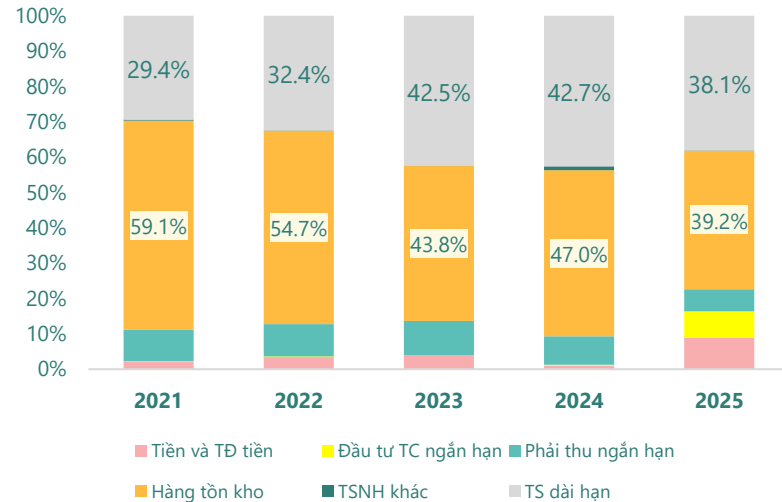
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

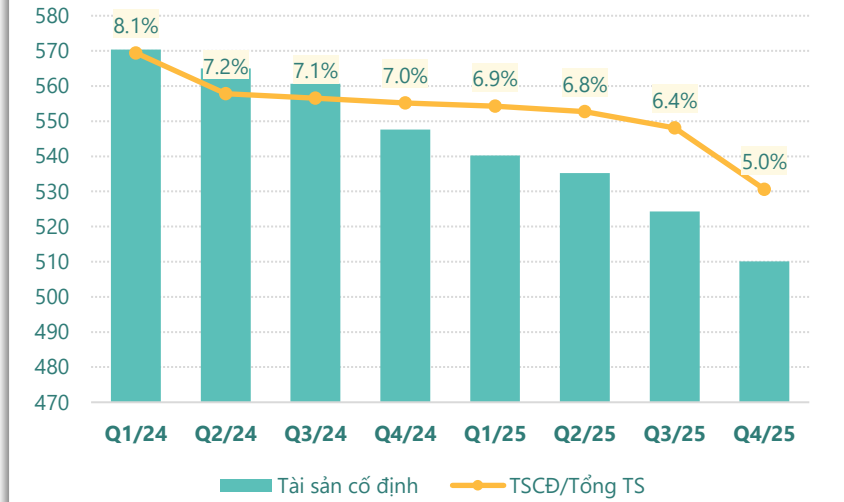
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

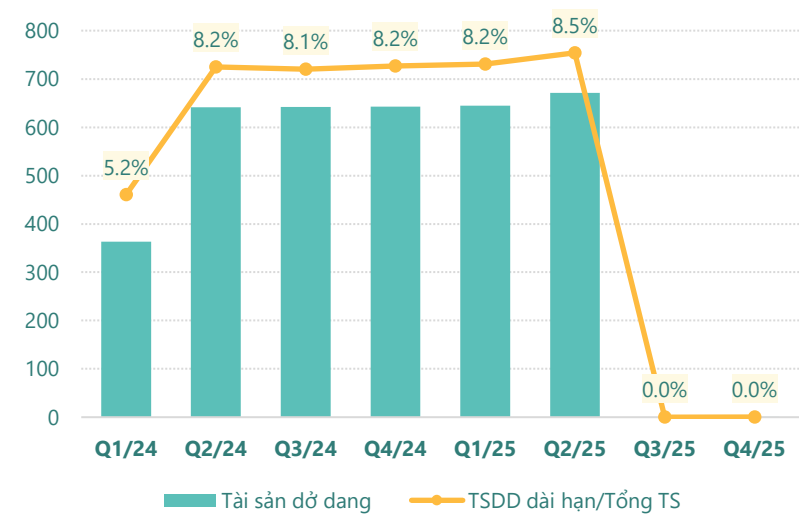
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

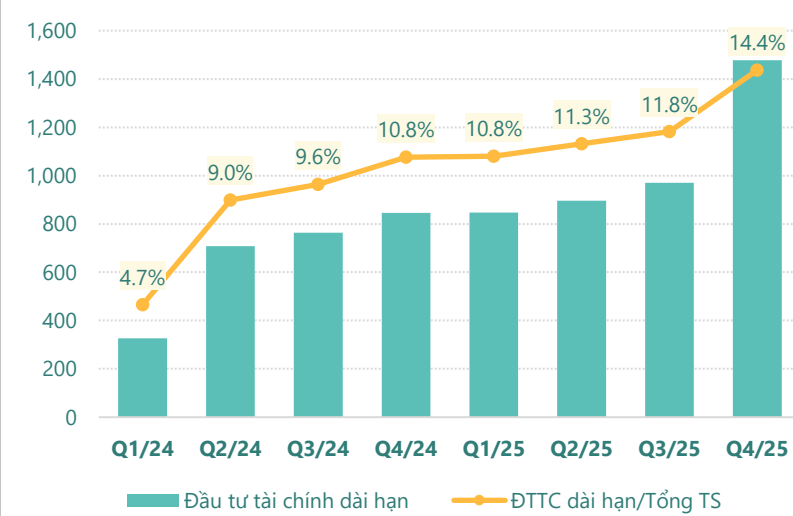
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

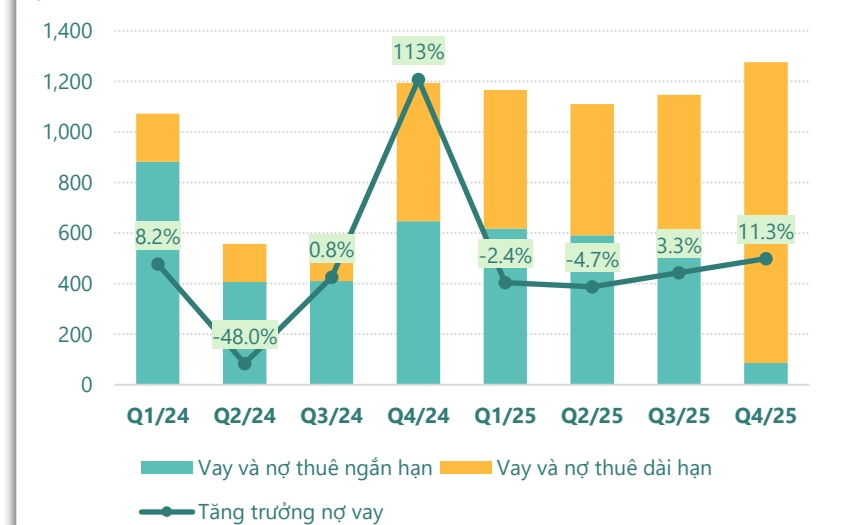
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

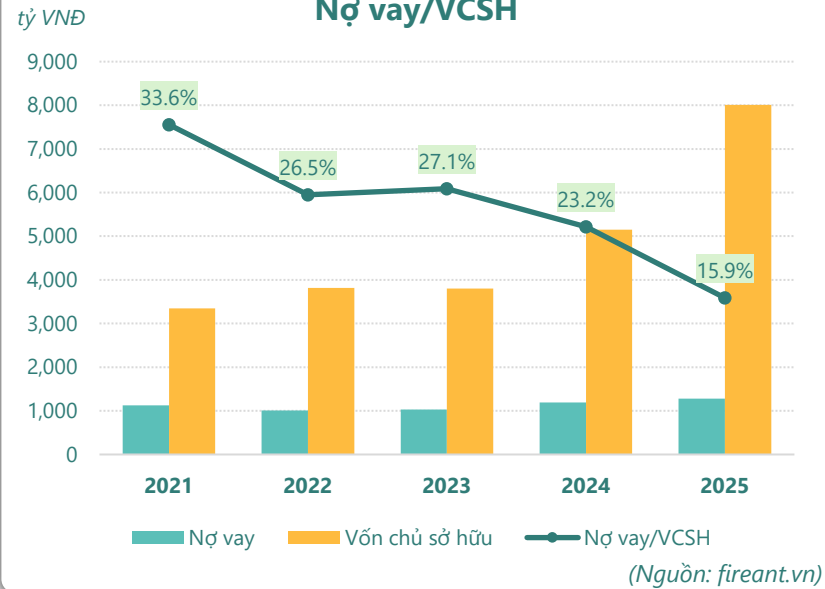
tỷ VNĐ



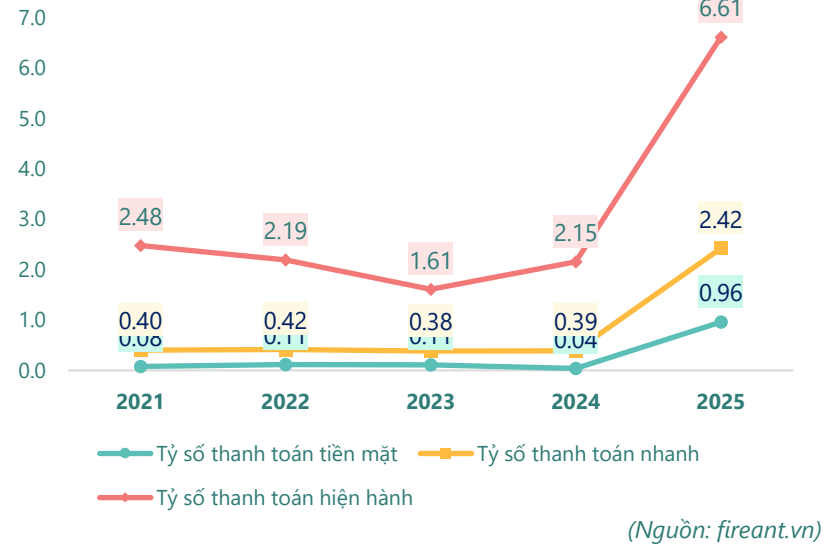
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

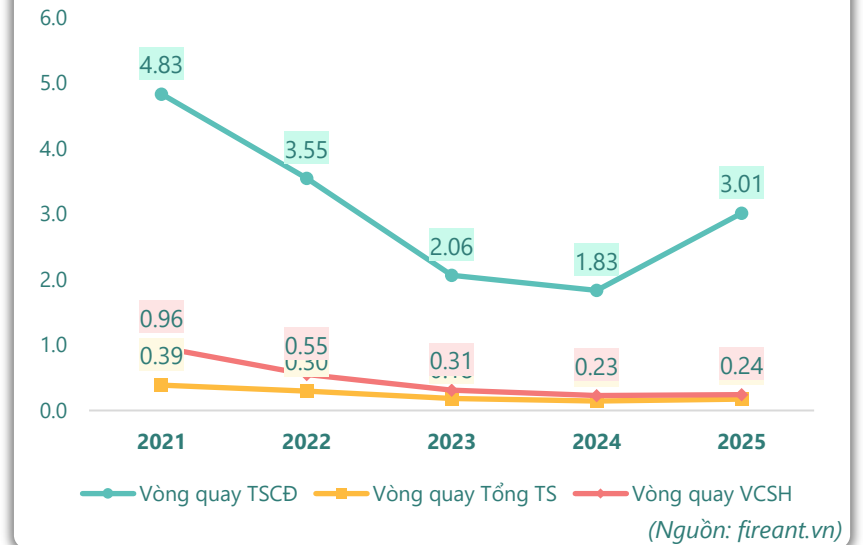
Nợ vay/VCSH



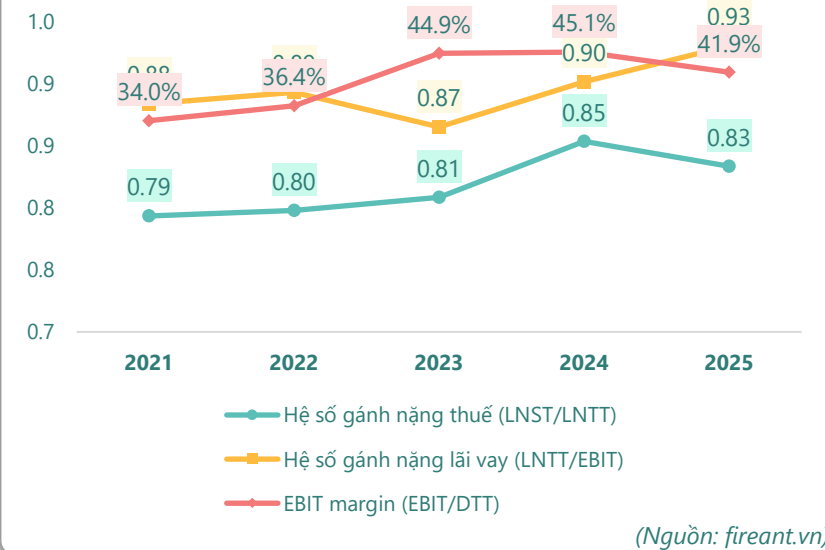
Chỉ số thanh khoản



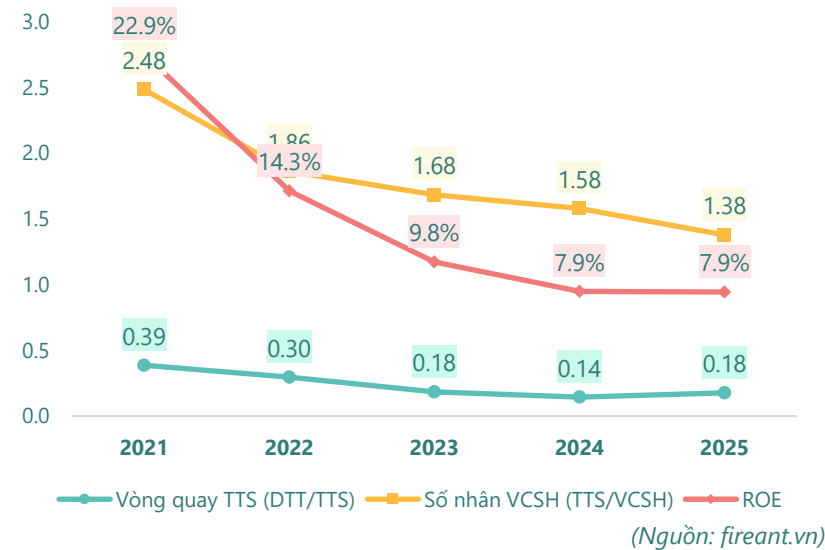
Vòng quay tài sản



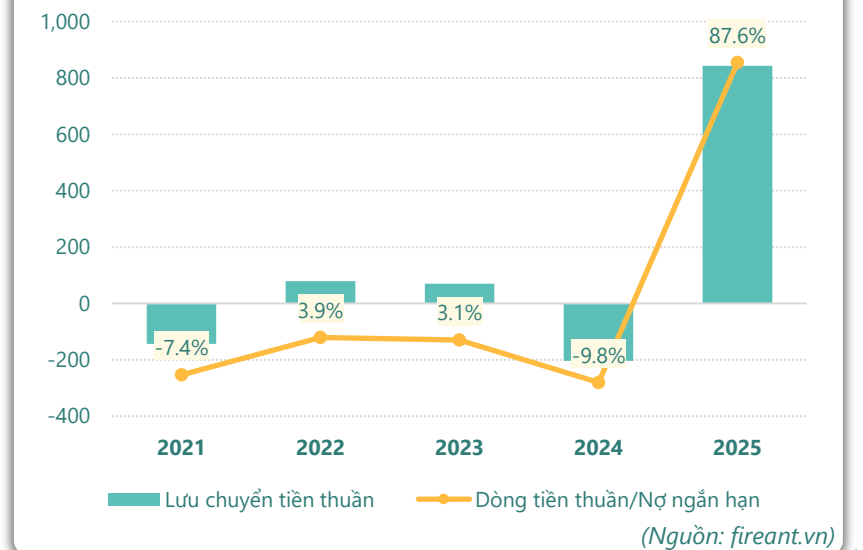
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	597	306	95.3%	1,594	1,020	56.2%
Giá vốn hàng bán	345	160	115%	822	562	46.4%
Lợi nhuận gộp	253	147	72.0%	772	458	68.4%
Doanh thu HĐTC	11.1	1.12	888%	15.3	4.23	261%
Chi phí TC	21.4	20.1	6.5%	68.7	54.8	25.4%
Chi phí lãi vay	15.7	9.75	61.1%	46.3	45.4	2.1%
LN trong công ty LKLD	-9.15	76.8	-112%	115	122	-5.7%
Chi phí bán hàng	51.4	8.70	491%	128	32.7	290%
Chi phí QLDN	26.8	20.1	33.1%	81.2	76.3	6.5%
LN thuần từ HĐKD	155	176	-11.9%	624	421	48.4%
Lợi nhuận khác	2.35	0.68	246%	-3.27	-5.65	42.2%
LN trước thuế	157	176	-10.5%	621	415	49.7%
Lợi nhuận sau thuế	120	156	-22.9%	518	354	46.2%
LNST của CĐ cty mẹ	120	156	-22.9%	518	354	46.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.2	-608	41.8	95.6	134	-356
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.7	21.5	-11.2	-8.35	-35.6	-1,234
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.35	505	-18.7	-65.6	31.2	2,270
Tiền đầu kỳ	142	162	79.9	91.9	114	243
Lưu chuyển tiền thuần	20.1	-82.0	11.9	21.6	129	681
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.03	-0.03	0.04
Tiền cuối kỳ	162	79.9	91.9	114	243	923

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	10,285	7,843	31.1%
Tài sản ngắn hạn	6,369	4,498	41.6%
Tiền và tương đương tiền	923	79.9	1055%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	764	16.3	4584%
Phải thu ngắn hạn	639	636	0.4%
Hàng tồn kho	4,037	3,683	9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.69	82.6	-91.9%
Tài sản dài hạn	3,916	3,345	17.1%
Phải thu dài hạn	1,417	774	83.0%
Tài sản cố định	510	548	-6.8%
Bất động sản đầu tư	494	515	-4.1%
Tài sản dở dang	0.17	643	-100.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,478	835	77.1%
Tài sản dài hạn khác	17.8	31.4	-43.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,279	2,691	-15.3%
Nợ ngắn hạn	963	2,089	-53.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.9	647	-86.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.0	697	-88.4%
Nợ dài hạn	1,316	602	119%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,190	547	118%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,006	5,151	55.4%
Vốn chủ sở hữu	8,006	5,151	55.4%
Vốn điều lệ	6,296	3,777	66.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

